

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU VỀ CỘNG ĐỒNG GIA ĐÌNH ĐA VĂN HÓA VIỆT – HÀN TẠI VIỆT NAM: THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA THỂ HỆ THỨ HAI TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP CỘNG ĐỒNG

Nguyễn Thu Hương*&
Ngô Thị Mai Huyền*
Nguyễn Thị Kiều Trang*
Phan Thị Vân Giang*
Nguyễn Thanh Vân*
Nguyễn Thị Thanh Trúc*
Cao Thị Thu Phương*

Nhận bài: 04/07/2025; Nhận kết quả bình duyệt: 22/08/2025; Chấp nhận đăng: 26/09/2025

©2025 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Nghiên cứu khám phá thuận lợi và khó khăn của thể hệ thứ hai trong gia đình đa văn hóa Việt – Hàn tại Việt Nam, trong bối cảnh quan hệ Việt-Hàn phát triển mạnh, dẫn đến sự gia tăng các gia đình đa văn hóa. Tính cấp thiết nằm ở việc hỗ trợ thế hệ trẻ lai – cầu nối văn hóa giữa hai quốc gia, đối mặt với thách thức về ngôn ngữ, bản sắc và hòa nhập xã hội. Mục đích là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích nghi của trẻ. Phương pháp gồm khảo sát, phân tích tài liệu và so sánh với gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc. Kết quả chỉ ra trẻ có lợi thế song ngữ và giao thoa văn hóa, nhưng gặp rào cản trong giao tiếp, kỳ thị xã hội và giáo dục. Nghiên cứu đưa ra giải pháp và kiến nghị để khắc phục khó khăn, nhấn mạnh vai trò của trẻ như cầu nối văn hóa, góp phần xây dựng cộng đồng đa dạng, bao dung.

Từ khóa: gia đình đa văn hóa, hội nhập xã hội, quan hệ Việt-Hàn, thể hệ thứ hai, trẻ

* Khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Thăng Long

& Tác giả liên hệ: Nguyễn Thu Hương (email: thuhuong2003.tlu@gmail.com)

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong những năm gần đây, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, giáo dục, văn hóa và xã hội, kéo theo sự gia tăng các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam. Sự xuất hiện của các gia đình này phản ánh xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đồng thời hình thành nên một cộng đồng với những đặc điểm văn hóa – xã hội riêng biệt. Đặc biệt, thế hệ thứ hai – những đứa trẻ sinh ra và lớn lên trong môi trường đa văn hóa – đang trở thành một nhóm xã hội cần được quan tâm. Các em không chỉ là công dân tương lai, là cầu nối văn hóa giữa hai quốc gia, mà còn đối mặt với nhiều thách thức như rào cản ngôn ngữ, bản sắc văn hóa, sự phân biệt đối xử và khó khăn trong giáo dục, giao tiếp xã hội. Do đó, việc tìm hiểu đời sống, thuận lợi và khó khăn của thế hệ này là cần thiết nhằm đưa ra những giải pháp thiết thực, giúp các em phát triển toàn diện và hội nhập hiệu quả vào xã hội.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

2.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Theo báo cáo về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2021–2024 của Cục Thống kê¹, số lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài đã tăng đáng kể, từ hơn 2.000 (2021) lên gần 14.000 (2022) và 19.000 (2023). Trong đó, tỷ lệ kết hôn với người Hàn Quốc chiếm 18,1%, đứng thứ ba sau Đài Loan và Hoa Kỳ. Những số liệu này là một minh chứng cho thấy sự gia tăng nhanh chóng của các gia đình Việt-Hàn và đặt ra nhiều vấn đề về hội nhập cộng đồng của nhóm các gia đình này tại Việt Nam.

Có nhiều nghiên cứu chỉ ra sự gia tăng nhanh chóng của các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn bắt nguồn từ sự phát triển mạnh mẽ quan hệ ngoại giao Việt-Hàn, bên cạnh đó là tình trạng mất cân bằng giới tính ở Hàn Quốc và dịch vụ môi giới hôn nhân quốc tế. Nghiên cứu của Dương Thu Thảo (2016) nhấn mạnh rằng chính sách mở cửa của Việt Nam và sự mất cân bằng giới tính ở Hàn Quốc vào những năm 1990 đã thúc đẩy hôn nhân quốc tế, trong khi các công ty môi giới hôn nhân đóng vai trò cầu nối nhưng gây tranh cãi về tính thương mại hóa. Hoàng Bá Thịnh

¹ Cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính

(2010) chỉ ra rằng tại các vùng nông thôn như huyện Kiến Thụy, Hải Phòng, dịch vụ môi giới đã tạo ra “phong trào” kết hôn với người Hàn Quốc để cải thiện kinh tế. Báo chí Hàn Quốc trong nhiều năm cũng ghi nhận phụ nữ Việt Nam là nhóm lớn trong các cuộc hôn nhân quốc tế tại Hàn Quốc, do thiếu hụt phụ nữ nông thôn Hàn Quốc.

Gần đây, một số luận văn và báo cáo khoa học bắt đầu chú ý đến trẻ em trong các gia đình Việt-Hàn, đặc biệt là những em mang quốc tịch Hàn Quốc hoặc song tịch sống tại Việt Nam. Báo cáo của nhóm sinh viên Đại học Ngoại ngữ-Đại học Quốc gia Hà Nội (2021) về khó khăn của trẻ em gia đình văn hóa Hàn-Việt giai đoạn COVID-19 chỉ ra các em gặp trở ngại trong hội nhập học đường, vấn đề tâm lý và xác định bản sắc.

Dù vậy, nghiên cứu chuyên sâu về quá trình hội nhập cộng đồng của thế hệ thứ hai trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Việc thiếu hụt dữ liệu định lượng và khảo sát diện rộng khiến cho việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp gặp nhiều khó khăn. Từ thực trạng nêu trên, có thể thấy rằng việc tìm hiểu về thế hệ thứ hai trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam là một hướng tiếp cận cần thiết.

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu tập trung vào thế hệ thứ hai trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn sống tại Việt Nam, bao gồm các cá nhân trong độ tuổi từ 14 đến 25, chủ yếu có bố là người Hàn Quốc, mẹ là người Việt Nam. Nhóm tuổi này được chọn vì các em đã có nhận thức xã hội nhất định, có thể chia sẻ trải nghiệm và quan điểm cá nhân về quá trình hội nhập.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại thành phố Hà Nội, nơi tập trung nhiều gia đình Việt-Hàn đang sinh sống và có môi trường học tập, xã hội đa dạng phù hợp để khảo sát.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, nhóm nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp phù hợp nhằm làm rõ những thuận lợi và khó khăn trong quá trình hòa nhập cộng đồng của các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn, đặc biệt là thế hệ thứ hai. Các phương pháp được thực hiện cụ thể như sau:

Khảo sát thực tế: Nhóm đã tiến hành khảo sát 42 đối tượng con lai Việt-Hàn trong độ tuổi từ 14 đến 25, đang sinh sống và học tập tại Hà Nội. Cuộc khảo sát được thực hiện trong 2 tuần, từ ngày 14/5/2025 đến ngày 28/5/2025 thông qua bảng hỏi.

Phân tích và tổng hợp: Dựa trên kết quả khảo sát, nhóm đã phân tích để làm rõ thực trạng hội nhập của thế hệ thứ hai trong gia đình đa văn hóa Việt-Hàn.

Xử lý số liệu: Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng công cụ đơn giản (Excel) để tính toán tỷ lệ và trình bày dưới dạng biểu đồ nhằm minh họa rõ ràng cho các phân tích trong nội dung báo cáo.

So sánh: Nhóm thực hiện so sánh các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam và các gia đình tương tự tại Hàn Quốc, dựa trên tài liệu tham khảo và quan sát thực tế, nhằm làm rõ sự khác biệt về môi trường sống và quá trình hội nhập.

3. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VÀ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN

3.1. Khái niệm Gia đình đa văn hóa

Theo Bách khoa toàn thư văn hóa dân tộc Hàn Quốc², gia đình đa văn hóa là thuật ngữ dùng để chỉ những gia đình mà các thành viên có quốc tịch, dân tộc, ngôn ngữ hoặc nền tảng văn hóa khác nhau. Sự đa dạng trong cấu trúc gia đình này thường kéo theo nhiều đặc điểm riêng biệt về ngôn ngữ, tôn giáo, giá trị sống và cách nuôi dạy con cái.

Bên cạnh đó tại Hàn Quốc, khái niệm gia đình đa văn hóa còn được thể chế hóa trong Luật Hỗ trợ Gia đình Đa văn hóa³ (2008). Theo luật này, gia đình đa văn hóa là gia đình trong đó một trong hai vợ chồng là người nước ngoài hoặc người nhập cư có nguồn gốc ngoại quốc, và bao gồm cả con cái sinh ra trong các gia đình đó.

Tại Việt Nam, dù chưa có định nghĩa pháp lý rõ ràng về “gia đình đa văn hóa” như ở Hàn Quốc, những thuật ngữ này đã xuất hiện trong nhiều nghiên cứu xã hội học và các chính sách xã hội liên quan đến hôn nhân quốc tế. Đặc biệt, từ đầu những năm 2000 đến nay, số lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới

² Tiếng Hàn: 한국민족문화대백과사전

³ Tiếng Hàn: 다문화가족지원법

Hàn Quốc đã tăng đáng kể, kéo theo sự hình thành ngày càng nhiều gia đình Việt-Hàn, cả tại Hàn Quốc lẫn tại Việt Nam.

3.2. Khái niệm Hội nhập văn hóa

Hội nhập văn hóa là "sự thích ứng, tiếp biến, hấp thu văn hóa cho phù hợp với đặc thù văn hóa của cộng đồng, quốc gia, dân tộc, trên cơ sở bồi đắp các giá trị văn hóa mà không làm mất đi bản sắc văn hóa của chính mình" (Nguyễn Minh Giang, 2021). Khái niệm này thể hiện sự thích nghi hai chiều: cá nhân tiếp nhận văn hóa mới, đồng thời xã hội cũng cần tạo điều kiện cho sự hòa nhập đó. Quá trình này diễn ra rõ nét ở người di cư, trẻ em lai, hoặc những người sống trong môi trường văn hóa giao thoa.

3.3. Lý thuyết Hội nhập văn hóa của John Berry

Theo John Berry (1997), hội nhập văn hóa xảy ra khi cá nhân tiếp xúc lâu dài với nền văn hóa khác, thay đổi hành vi, thái độ và giá trị. Ông đề xuất bốn chiến lược dựa trên hai chiều: duy trì văn hóa gốc và tiếp nhận văn hóa mới:

Hội nhập: Giữ văn hóa gốc và chấp nhận văn hóa mới

Đồng hóa: Từ bỏ văn hóa gốc để thích nghi hoàn toàn văn hóa mới

Tách biệt: Tránh văn hóa mới, giữ văn hóa gốc

Bị gạt ra ngoài lề: Mất văn hóa gốc, khó hòa nhập văn hóa mới do phân biệt đối xử

Mô hình này phù hợp để phân tích thế hệ thứ hai trong gia đình đa văn hóa Việt-Hàn, nơi trẻ em mang hai dòng máu đối mặt với sự giao thoa văn hóa. Tùy vào hỗ trợ từ gia đình, nhà trường và xã hội, trẻ có thể đạt "hội nhập" tích cực hoặc rơi vào "bị gạt ra ngoài lề", dẫn đến khủng hoảng bản sắc.

3.4. Lý thuyết Bản sắc văn hóa cá nhân của Stuart Hall

Theo Stuart Hall (1990), bản sắc văn hóa không cố định, mà là một quá trình liên tục được hình thành và thay đổi dưới ảnh hưởng của xã hội, lịch sử và văn hóa. Bản sắc được tạo nên qua diễn ngôn và phản ánh hoàn cảnh cụ thể của mỗi cá nhân hay cộng đồng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, bản sắc trở nên linh hoạt và mang tính pha trộn giữa nhiều nền văn hóa khác nhau. Ông nhấn mạnh rằng không có bản sắc nào là "thuần túy"; mỗi người có thể đồng thời mang nhiều bản sắc như bản sắc

dân tộc, giới tính, thế hệ hoặc giai tầng. Ngoài ra, quyền lực xã hội cũng góp phần định hình bản sắc: có những bản sắc được coi là trung tâm, trong khi các nhóm thiểu số thường bị đặt ra bên lề. Do đó, nghiên cứu bản sắc cần xem xét đến cả bối cảnh lịch sử lẫn các quan hệ quyền lực đang tồn tại.

4. THỰC TRẠNG HỘI NHẬP CỘNG ĐỒNG CỦA THẾ HỆ THỨ HAI TRONG GIA ĐÌNH ĐA VĂN HÓA VIỆT-HÀN TẠI VIỆT NAM

4.1. Đặc điểm của gia đình đa văn hóa Việt-Hàn

4.1.1. Điểm chung

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu quốc tế phát triển, gia đình đa văn hóa, đặc biệt là gia đình Việt-Hàn, ngày càng phổ biến do di cư lao động, du học và kết hôn xuyên quốc gia. Tại Hàn Quốc, gia đình đa văn hóa chiếm tỷ lệ lớn trong hôn nhân quốc tế, với cô dâu Việt Nam dẫn đầu. Tại Việt Nam, số lượng người Hàn sinh sống và đầu tư tăng nhanh, thúc đẩy hình thành các gia đình Việt-Hàn. Những gia đình này, hình thành từ hai nền văn hóa khác biệt về ngôn ngữ, giá trị và lối sống, tạo không gian giao thoa văn hóa, thể hiện qua sinh hoạt, lễ nghi, ẩm thực và giáo dục con cái. Gia đình Việt-Hàn đóng vai trò cầu nối, lan tỏa văn hóa hai nước. Trẻ em trong gia đình được khuyến khích học song ngữ để giao tiếp hiệu quả và hội nhập quốc tế, đồng thời nhận hỗ trợ từ chính phủ và tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc như trợ cấp, tư vấn tâm lý, lớp ngôn ngữ, góp phần ổn định và phát triển bền vững mô hình gia đình đa văn hóa.

4.1.2. Điểm khác biệt

Bảng 1. So sánh đặc điểm gia đình Việt-Hàn theo nơi cư trú

	Hàn Quốc	Việt Nam
Động cơ hôn nhân	Hôn nhân thường phát sinh từ nhu cầu của nam giới Hàn Quốc (chủ yếu ở nông thôn, thu nhập thấp, khó kết hôn trong nước) thông qua môi giới hôn nhân, thiếu nền tảng tình cảm và mang tính giao dịch	Các cặp đôi thường quen biết qua công việc, học tập, giao lưu văn hóa, tiến đến hôn nhân tự nguyện, bình đẳng, ít qua trung gian, và tập trung ở các đô thị lớn

Trình độ học vấn	Chồng Hàn thường là lao động phổ thông, học vấn và thu nhập thấp, lớn hơn vợ Việt 10-35 tuổi, gia trưởng và ít hỗ trợ vợ con. Vợ Việt thường có trình độ học vấn thấp, gặp khó khăn giao tiếp và hòa nhập do khả năng tiếng Hàn kém	Chồng Hàn thường là chuyên gia, kỹ sư hoặc doanh nhân, còn vợ Việt có trình độ học vấn trung bình đến cao, quen môi trường đa văn hóa. Sự tương đồng này giúp vợ chồng dễ giao tiếp, chia sẻ trách nhiệm và thuận lợi trong giáo dục con cái
Vị thế xã hội và chính sách hỗ trợ	Được chính phủ hỗ trợ chính sách (dạy tiếng, tư vấn, giáo dục) do gắn với vấn đề nhân khẩu học, nhưng định kiến xã hội vẫn tồn tại, khiến phụ nữ Việt và trẻ em dễ bị kỳ thị	Chưa được xem là đối tượng chính sách đặc biệt và chưa có hỗ trợ cụ thể về quốc tịch, cư trú, giáo dục song ngữ. Tuy nhiên, mức độ kỳ thị thấp hơn, đặc biệt ở đô thị, nơi xã hội cởi mở hơn với hôn nhân đa văn hóa
Giáo dục con cái	Mẹ Việt học vấn thấp, rào cản ngôn ngữ lớn khiến khó hỗ trợ con học tập, trẻ dễ bị cô lập, dù có chính sách giáo dục song ngữ nhưng hiệu quả còn tùy thuộc điều kiện	Trẻ sử dụng tiếng Việt là chính, mẹ Việt đóng vai trò trung tâm và hiểu rõ văn hóa bản địa, có khả năng hỗ trợ con tốt. Nhiều gia đình còn cho con học trường quốc tế hoặc song ngữ

4.2. Thuận lợi của gia đình đa văn hóa Việt Hàn tại Việt Nam

4.2.1. Thuận lợi về giao tiếp giao tiếp xã hội

Một trong những thuận lợi lớn của các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam là môi trường xã hội thân thiện, cởi mở, dễ dàng thiết lập các mối quan hệ. Người Việt vốn có thống hiếu khách, cởi mở và có xu hướng chủ động trong giao tiếp với người nước ngoài. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của cộng đồng người Hàn tại các thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, cơ sở hạ tầng phục vụ người Hàn như trường học, nhà hàng, bệnh viện, trung tâm thương mại cũng ngày càng hoàn thiện. Điều này không chỉ mang lại cuộc sống tiện nghi mà còn tạo ra các điểm kết nối cộng đồng, giúp các gia đình đa văn hóa

chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ nhau và giảm cảm giác cô lập, đặc biệt là với trẻ em thuộc cộng đồng này.

Hơn nữa, Việt Nam còn được biết đến là môi trường giao tiếp bình đẳng, ít rào cản địa vị xã hội; khác với Hàn Quốc, nơi mà người nhập cư Đông Nam Á thường bị xem là có vị thế thấp hơn dẫn đến sự cách biệt trong các mối quan hệ xã hội. Không những vậy, yếu tố “trẻ lai” cũng được đón nhận như một biểu tượng của sự giao thoa văn hóa. Nhờ vậy, các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn ít phải đối mặt với sự kỳ thị, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự hòa nhập tâm lý và xã hội, đặc biệt đối với thế hệ thứ hai.

4.2.2. Thuận lợi về ngôn ngữ

Trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam có lợi thế lớn về ngôn ngữ nhờ thường xuyên tiếp xúc với cả tiếng Việt và tiếng Hàn trong môi trường gia đình. Việc cha mẹ sử dụng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp với con giúp trẻ phát triển song ngữ một cách tự nhiên, khác biệt với cách học ngoại ngữ truyền thống, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho việc hội nhập xã hội và trở thành công dân toàn cầu.

Khả năng sử dụng thành thạo cả hai ngôn ngữ không chỉ hỗ trợ trẻ trong giao tiếp hiệu quả mà còn giúp hình thành năng lực giao tiếp liên văn hóa – yếu tố quan trọng trong xã hội toàn cầu hóa. Trẻ có thể linh hoạt điều chỉnh hành vi phù hợp với từng ngữ cảnh văn hóa, đóng vai trò cầu nối giữa cha mẹ và giữa gia đình với cộng đồng. Điều này giúp trẻ tự tin khẳng định bản sắc Việt-Hàn, tránh cảm giác lạc lõng và đồng thời mở ra nhiều cơ hội học tập, nghề nghiệp trong bối cảnh hợp tác sâu rộng giữa hai quốc gia nhờ tư duy đa chiều, kỹ năng song ngữ và khả năng thích nghi cao.

4.2.3. Thuận lợi về văn hóa

Thuận lợi cho các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam còn được củng cố bởi yếu tố văn hóa. Cả hai quốc gia đều chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng Nho giáo, thể hiện rõ trong quan niệm về gia đình, đạo hiếu và thứ bậc xã hội. Những điểm tương đồng này giúp các thành viên trong gia đình dễ tìm được tiếng nói chung trong đời sống, từ cách ứng xử với người lớn đến phương pháp nuôi dạy con cái. Đặc biệt, xã hội Việt Nam cho phép sự tồn tại song song của nhiều bản

sắc văn hóa thay vì yêu cầu đồng hóa tuyệt đối, tạo điều kiện để các gia đình duy trì nét riêng trong khi vẫn hòa nhập vào cộng đồng địa phương một cách tự nhiên và bền vững.

Bên cạnh đó, sự lan tỏa mạnh mẽ của làn sóng Hàn Quốc⁴ tại Việt Nam cũng mang lại lợi thế lớn. Văn hóa Hàn Quốc ngày càng được đón nhận tích cực qua âm nhạc, phim ảnh, ẩm thực và thời trang, đặc biệt trong giới trẻ. Điều này không chỉ giúp người Hàn sống tại Việt Nam dễ dàng chia sẻ văn hóa mà còn tạo môi trường học tiếng Hàn thuận lợi. Trẻ em Việt-Hàn lớn lên trong môi trường quen thuộc với văn hóa Hàn sẽ có nhiều cơ hội phát triển song ngữ, tư duy đa văn hóa và bản sắc kép một cách tự tin, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập xã hội một cách tích cực và bền vững.

4.2.4. Thuận lợi trong giáo dục

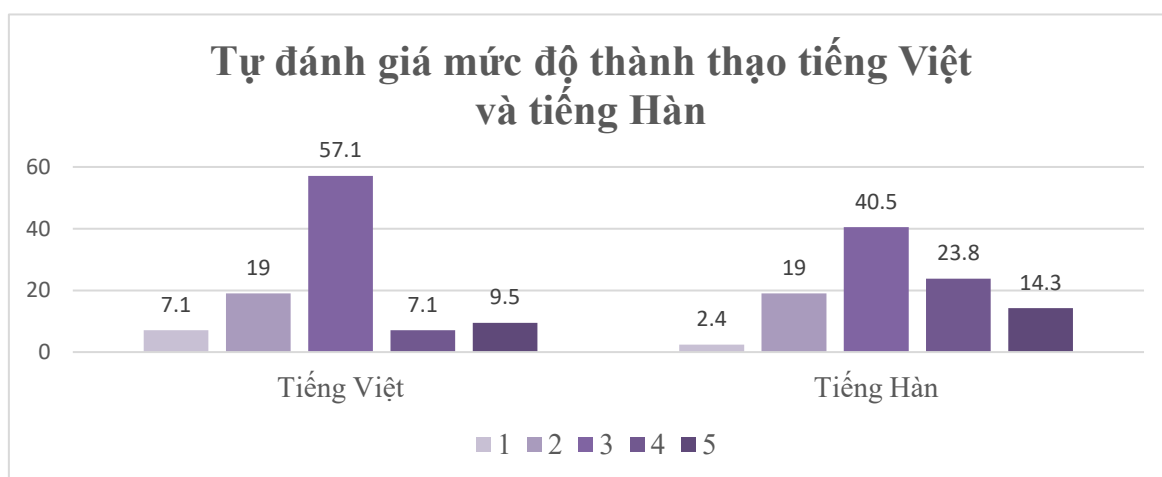
Trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam, người mẹ, thường là người Việt, đóng vai trò then chốt trong giáo dục con cái. Nhờ môi trường quen thuộc về ngôn ngữ và văn hóa, họ dễ dàng truyền đạt giá trị truyền thống, định hướng hành vi cho trẻ và phối hợp hiệu quả với nhà trường, tạo nền tảng giáo dục ổn định, gắn kết văn hóa gia đình. Đồng thời, trẻ được hưởng lợi từ hệ thống giáo dục Việt Nam với các chương trình dạy tiếng Hàn, trường song ngữ, và chính sách linh hoạt như tại Hải Phòng (cho phép nhập học không cần giấy khai sinh). Sự hỗ trợ từ Chính phủ Hàn Quốc và các tổ chức như KOICA, KF, Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc thông qua lớp học tiếng, trại hè, tư vấn tâm lý và học bổng cũng thúc đẩy năng lực song ngữ và hiểu biết văn hóa. Nhờ sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội, thế hệ thứ hai Việt-Hàn có điều kiện phát triển toàn diện về học vấn, kỹ năng và bản sắc cá nhân.

⁴ Hay còn được gọi là Hallyu (한류)

4.3. Khó khăn của gia đình đa văn hóa Việt Hàn tại Việt Nam

4.3.1. Khó khăn trong giao tiếp và ngôn ngữ

Khả năng giao tiếp song ngữ là thuận lợi nhưng cũng là một thách thức lớn trong quá trình hội nhập của thế hệ thứ hai trong các gia đình Việt-Hàn. Theo kết quả khảo sát 42 đối tượng con lai Việt-Hàn, 45,2% cho biết họ sử dụng đồng thời cả tiếng Việt và tiếng Hàn trong đời sống hằng ngày nhưng khi tự đánh mức độ thành thạo theo thang điểm 1–5, phần lớn chỉ đạt mức trung bình: 57,1% với tiếng Việt và 40,5% với tiếng Hàn. Điều này cho thấy việc sử dụng song ngữ không đồng nghĩa với thành thạo, và sự thiếu hụt này gây cản trở rõ rệt đến khả năng giao tiếp, hòa nhập xã hội.



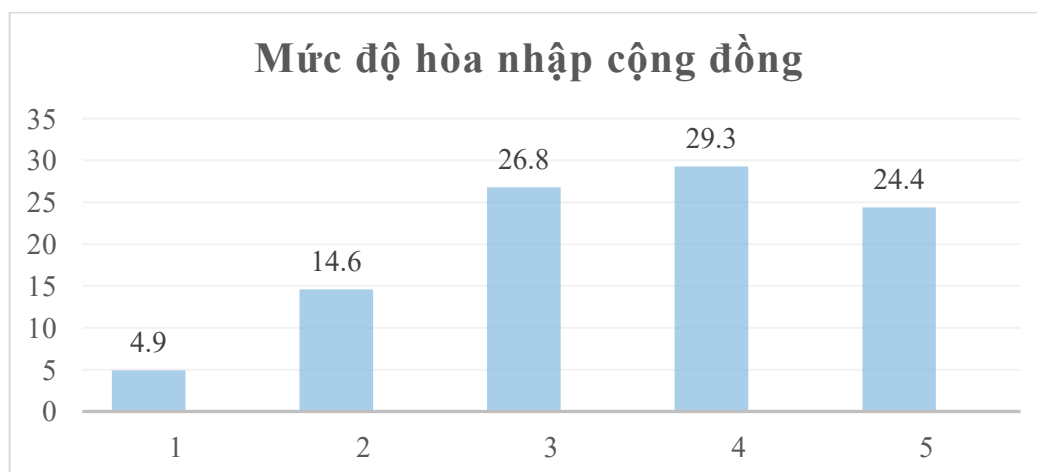
Hình 1. Mức độ thành thạo tiếng Việt và tiếng Hàn theo tự đánh giá của thế hệ con lai Việt-Hàn tại Việt Nam

Bên cạnh ngôn ngữ, các yếu tố phi ngôn ngữ như biểu cảm, ngữ điệu, cách diễn đạt cũng là rào cản. Văn hóa giao tiếp Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều khác biệt về cách thể hiện sự tôn trọng hay giải quyết mâu thuẫn. Khi cố gắng hòa nhập vào môi trường Việt, thế hệ thứ hai có thể gặp khó khăn trong việc điều chỉnh phong cách giao tiếp phù hợp, dẫn đến cảm giác lạc lõng.

4.3.2. Khó khăn trong hòa nhập xã hội

Quá trình hòa nhập xã hội của thế hệ thứ hai trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam không chỉ phụ thuộc vào khả năng ngôn ngữ mà còn liên quan đến mức độ thích nghi với các chuẩn mực xã hội và văn hóa địa phương.

Theo khảo sát, chỉ 24,4% người tham gia đánh giá mức độ hòa nhập của bản thân ở mức cao nhất, trong khi 46,3% là ở mức trung bình hoặc thấp. Điều này cho thấy việc hòa nhập với cộng đồng địa phương vẫn còn nhiều rào cản.



Hình 2. Mức độ hòa nhập cộng đồng theo tự đánh giá của con lai Việt-Hàn

Một trong những vấn đề nổi bật khác đó là vấn đề phân biệt đối xử. Dù Việt Nam là quốc gia cởi mở nhưng “con lai” vẫn dễ trở thành mục tiêu của sự tò mò quá mức, hoặc kỳ thị ngầm. Vẫn có đến 38,1% người tham gia cho biết từng trải qua hoặc cảm nhận kỳ thị ngầm do lai hai dòng máu, với khác biệt về ngoại hình, tên gọi, hoặc hành vi dẫn đến sự cô lập. Đặc biệt, kỳ thị còn đến từ một số gia đình Hàn Quốc tại Việt Nam duy trì quan điểm “thuần Hàn”. Điều này gây ra một khoảng cách văn hóa khó thu hẹp, khiến họ phải chịu áp lực kép trong quá trình hội nhập. Khoảng 45,2% thừa nhận từng cảm thấy áp lực khi phải dung hòa kỳ vọng từ hai phía gia đình và xã hội làm ảnh hưởng lâu dài đến sự tự tin và khả năng hội nhập của các em.

Bên cạnh đó, sự thiếu hụt các chương trình hỗ trợ dành riêng cho trẻ em lai, như hoạt động tư vấn tâm lý hay hoạt động giao lưu, kết nối cộng đồng, khiến các em mất điểm tựa cần thiết để vượt qua rào cản này.

4.3.3. Khó khăn trong giáo dục và định hướng nghề nghiệp

Giáo dục là yếu tố cốt lõi trong sự phát triển và hội nhập của thế hệ thứ hai trong gia đình đa văn hóa Việt-Hàn, nhưng khảo sát cho thấy các em gặp nhiều trở ngại do rào cản ngôn ngữ, khác biệt văn hóa, khó khăn trong tương tác học đường và thiếu chương trình hỗ trợ phù hợp.

Về môi trường học tập, chỉ 23,8% trẻ cảm thấy hòa nhập tốt với bạn bè và giáo viên, 57,1% đánh giá mức độ hòa nhập trung bình, và 21,4% gặp nhiều khó khăn, cho thấy đa số trẻ chưa thực sự thoải mái trong môi trường học đường. Rào cản ngôn ngữ là vấn đề nổi bật, với chỉ 9,5% tự đánh giá tiếng Việt rất tốt và 11,9% tự tin sử dụng tiếng Hàn. Sự mất cân bằng song ngữ này ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức, giao tiếp trong lớp và gây cảm giác tách biệt.

Bên cạnh đó, áp lực học tập và kỳ vọng từ gia đình, đặc biệt từ phụ huynh Hàn Quốc, thường hướng trẻ đến các ngành ổn định như kỹ thuật, công nghệ hoặc kinh doanh, nhưng không phải em nào cũng phù hợp, dẫn đến mâu thuẫn về sở thích cá nhân và giảm động lực học tập.

Hiện nay, Việt Nam thiếu các chương trình giáo dục và tư vấn nghề nghiệp chuyên biệt cho trẻ đa văn hóa, như lớp hỗ trợ ngôn ngữ hay định hướng nghề nghiệp, làm tăng nguy cơ các em thiếu định hướng phát triển tương lai.

4.3.4. Khó khăn do khác biệt về văn hóa

Sự khác biệt giữa hai nền văn hóa Hàn-Việt tạo ra nhiều rào cản trong quá trình hội nhập của thế hệ thứ hai trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam. Những khác biệt về giá trị, quan niệm sống và cách giáo dục không chỉ gây mâu thuẫn trong gia đình mà còn ảnh hưởng đến bản sắc cá nhân và khả năng hòa nhập xã hội của các em.

Mâu thuẫn do khác biệt văn hóa trong gia đình

Trong các gia đình có bố là người Hàn và mẹ là người Việt, sự khác biệt trong cách nuôi dạy con giữa hai bên dễ gây ra xung đột. Những mâu thuẫn này khiến thế hệ thứ hai rơi vào thế lưỡng nan, khó định hình cách ứng xử phù hợp và bị căng thẳng tâm lý. Thông qua khảo sát, 38,1% người tham gia từng cảm thấy bối rối khi phải làm hài lòng cả hai bên trong các vấn đề gia đình – một dấu hiệu cho thấy sự "giằng co" văn hóa ảnh hưởng rõ rệt đến đời sống tinh thần.

Khó khăn trong việc duy trì bản sắc văn hóa của hai quốc gia Việt Nam và Hàn quốc

Thế hệ thứ hai trong các gia đình đa văn hóa Việt-Hàn thường đối diện với thách thức trong việc vừa duy trì bản sắc văn hóa Hàn Quốc từ phía bố, vừa hòa nhập và giữ gìn các giá trị văn hóa Việt Nam từ phía mẹ. Việc phải dung hòa hai

nền văn hóa khiến không ít em rơi vào trạng thái mất phương hướng. Trong nhiều trường hợp, do thiếu các chương trình hỗ trợ như câu lạc bộ văn hóa, hoạt động đa văn hóa trong trường học hay cộng đồng, các em dễ rơi vào cảm giác lạc lõng, tự ti, dễ bị mất phương hướng trong việc xác định bản sắc cá nhân. Khảo sát chỉ ra rằng 42,9% thế hệ thứ hai cảm thấy khó khăn trong việc “định nghĩa bản thân” là người Việt, người Hàn hay là cả hai.

5. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Dựa trên các thuận lợi và khó khăn đã phân tích, nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hỗ trợ thế hệ thứ hai trong gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam hội nhập cộng đồng hiệu quả.

Về ngôn ngữ, cần triển khai chương trình giáo dục song ngữ Việt-Hàn tại các trung tâm văn hóa, kết hợp ứng dụng công nghệ như Duolingo với AI hỗ trợ phát âm, đồng thời khuyến khích phụ huynh duy trì giao tiếp song ngữ tại gia đình và tổ chức workshop kỹ năng giao tiếp đa văn hóa. Để tăng cường hòa nhập xã hội, nên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa như “Ngày văn hóa Hàn Quốc” tại trường học, khuyến khích trẻ tham gia trải nghiệm văn hóa (mặc Hanbok, nấu món truyền thống) và xây dựng cộng đồng đa văn hóa thông qua trò chơi dân gian hoặc dạy nhạc cụ truyền thống. Trong giáo dục, cần áp dụng chương trình dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai, cung cấp tư vấn tâm lý học đường và định hướng nghề nghiệp sớm qua các hội thảo như “Cùng em chọn nghề” trong lĩnh vực biên – phiên dịch hoặc thương mại quốc tế. Về văn hóa, tổ chức khóa tập huấn làm cha mẹ liên văn hóa, duy trì các chương trình như “Gia đình song ngữ – song văn hóa”, và thành lập nhóm hỗ trợ tâm lý cùng diễn đàn “Làm chủ đa văn hóa” để trẻ phát triển bản sắc.

Kết quả khảo sát cho thấy hơn nửa số trẻ gặp khó khăn trong giao tiếp tiếng Việt và thiếu tự tin khi tham gia hoạt động nhóm. Do đó, cần tạo môi trường xã hội thân thiện qua các sự kiện như “Ngày hội Việt-Hàn”, trại hè, câu lạc bộ văn hóa, đồng thời tập huấn giáo viên và bổ sung trợ giảng tiếng Hàn. Định hướng nghề nghiệp song ngữ và khuyến khích gia đình duy trì văn hóa hai bên là yếu tố quan trọng. Xã hội cần nhìn nhận trẻ đa văn hóa như cầu nối văn hóa, thúc đẩy cộng đồng đa dạng và bao dung.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã làm sáng tỏ vai trò quan trọng của thể hệ thứ hai trong gia đình đa văn hóa Việt-Hàn tại Việt Nam, khẳng định họ là cầu nối văn hóa giữa hai quốc gia. Thông qua phân tích, nghiên cứu chỉ ra rằng lợi thế song ngữ và sự giao thoa văn hóa tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển bản sắc kép và năng lực liên văn hóa. Tuy nhiên, những thách thức như rào cản ngôn ngữ, kỳ thị xã hội và thiếu các chương trình hỗ trợ giáo dục, tâm lý vẫn cản trở quá trình hội nhập của các em. Do đó, các phát hiện này nhấn mạnh sự cấp thiết của việc xây dựng chính sách và chương trình hỗ trợ chuyên biệt, từ giáo dục song ngữ đến các hoạt động giao lưu văn hóa, nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện của thể hệ trẻ. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu góp phần làm phong phú khung lý thuyết về hội nhập văn hóa và bản sắc cá nhân, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để xây dựng một cộng đồng đa dạng, bao dung tại Việt Nam. Về hướng nghiên cứu tương lai, cần mở rộng quy mô khảo sát ra các địa phương ngoài Hà Nội, đánh giá tác động dài hạn của các giải pháp đề xuất, và xem xét vai trò của chính sách công trong việc đảm bảo sự hòa nhập bền vững, từ đó phát huy tối đa tiềm năng của thể hệ thứ hai trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Ghi chú

Bài báo thuộc khuôn khổ chương trình Eurasia: Góc nhìn Châu Á trong kỷ nguyên toàn cầu: Bản sắc, Hội nhập và Đổi mới tại Trường Đại học Thăng Long, năm học 2024-2025

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Berry, J. W. (1997). Immigration, acculturation, and adaptation. *Applied Psychology: An International Review*, 46(1), 5–34.
<https://doi.org/10.1111/j.1464-0597.1997.tb01087.x>
- Chính phủ Hàn Quốc (2008). *Luật Hỗ trợ Gia đình Đa văn hóa (다문화가족지원법)*. Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc.
<https://law.go.kr/LSW/lsInfoP.do?lsiSeq=85988&fbclid=IwY2xjawLEzU1leHRuA2FlbQIxMABicmlkETFaYUJ6MVN6QkFESm5lRGFuAR4zvKjk7MxhHTjX>

[GvDwisue7Gxbdzig_HwslQz7RRdx0ot5kozZj0GBdVJT3A_aem -
xbG1tjiTuZYhVBvEFICRw#0000](#)

Dương Thu Thảo (2016). *Hôn nhân Hàn-Việt và chính sách của chính phủ Hàn Quốc đối với gia đình đa văn hóa*. Ngành Hàn Quốc học, khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Easylaw Korea (2025). *Gia đình đa văn hóa*.

<https://m.easylaw.go.kr/MOM/SubCsmOvRetrieve.laf?langCd=700104&csmSeq=1388&ccfNo=3&cciNo=1&cnpClsNo=1>

Giang, N. M. (2021). Hội nhập văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa văn hóa. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Việt Nam hội nhập quốc tế – Lý luận và thực tiễn”*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM.

Gyu, P. I. (2007). *지난 4 년간 베트남신부 20 배나 증가*.

<https://www.pressian.com/pages/articles/51975>

Hall, S. (1990). Cultural identity and diaspora. In J. Rutherford (Ed.), *Identity: Community, culture, difference* (pp. 222–237). London: Lawrence & Wishart.

Hoa, N. T., Huyền, N. T. M., Lan, N. T., Mai, V. T. T., & Nga, N. T. (2021). *Khó khăn của trẻ em trong gia đình đa văn hóa Hàn-Việt giai đoạn COVID-19*. Khoa Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hoàng Bá Thịnh (2010), Một số vấn đề xã hội đặt ra từ các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài hiện nay, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, 4, 13-24.

Korean Studies Institute. (n.d.). *다문화가족* [Multicultural family]. Encyclopedia of Korean Culture. <https://encykorea.aks.ac.kr/Article/E0068878>

Quang, T. (2023). Hàn Quốc tăng cường chăm sóc trẻ em trong các gia đình đa văn hóa. <https://www.vietnamplus.vn/han-quoc-tang-cuong-cham-soc-tre-em-trong-cac-gia-dinh-da-van-hoa-post901739.vnp>

Rong, S. C. (2019). *[결혼이주여성 인권] ① 코리안 드림의 그늘*.

<https://www.newspost.kr/news/articleView.html?idxno=72600>

Yeong, L. H. (2019). 폭력·차별 못 견뎌 이혼하는 데 11 년... ‘코리안웨딩’ 끝은 다시 가난.

<https://www.seoul.co.kr/news/society/2019/09/30/20190930008005>